



Member of ILAC/APAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

## Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Laboratory:

VOLUME-FLOW MEASUREMENT LABORATORY  
QUALITY ASSURANCE TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô C5, đường K1, KCN Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

*has been assessed and found to conform with the requirements of standard*

**ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực công nhận

*Field of Accreditation*

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

*Measurement - Calibration*

Mã số

*Accreditation No*

**VILAS 036**

GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG  
CÔNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2118/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 29/11/2023

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 29/11/2023 đến/ to 15/08/2025

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 18/10/1999





Số: 2118 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận phòng thí nghiệm**

**GIÁM ĐỐC**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ cuộc đánh giá giám sát ngày 09/08/2023;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 036**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Trước khi cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, Phòng thí nghiệm phải đáp ứng đủ các điều kiện để được cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 11 năm 2023 đến ngày 15 tháng 08 năm 2025. Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

**Điều 5:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 777.2022/QĐ - VPCNCL ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



**TRẦN THỊ THU HÀ**



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN  
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo Quyết định số: 2118 /QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 11 năm 2023  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng  
Laboratory: Volume-Flow Measurement Laboratory  
Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3  
Organization: Quality Assurance Testing Center 3 (QUATEST 3)  
Lĩnh vực thử nghiệm: Đo lường - Hiệu chuẩn  
Field of testing: Measurement - Calibration  
Người quản lý/ Laboratory manager: Nguyễn Thái Hùng

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name | Phạm vi được ký/ Scope                                                                                                                     |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Võ Quốc Khôi    | Các phép hiệu chuẩn được công nhận của phòng Đo lường Dung tích lưu lượng/ Accredited calibrations of Volume – Flow Measurement Laboratory |
| 2. | Nguyễn Văn Duy  |                                                                                                                                            |
| 3. | Nguyễn Như Ý    |                                                                                                                                            |

Số hiệu/ Code: VILAS 036  
Hiệu lực công nhận/ từ ngày 29 / 11 /2023 đến ngày 15/08/2025  
Period of Validation:  
Địa chỉ/ Address: 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Địa điểm/Location: Lô C5, đường K1, KCN Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại/ Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298  
E-mail: rq.tn@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 036****Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng / *Volume-Flow Measurement Laboratory*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất*****Field of calibration: Pressure***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i>                                  | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn<br>(CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Bộ chuyển đổi đo áp suất (x)<br><i>Pressure transmitter</i>                                       | (0 ~ 200) bar<br>(thủy lực/hydraulic)<br><br>(-0,9 ~ 120) bar<br>(khí/air) | ĐLVN 112:2002                                               | 0,03 %                                                                                                                          |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt độ*****Field of calibration: Temperature***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn<br>(CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x)<br><i>Temperature transmitter</i>                                   | (0 ~ 100) °C                              | QTHC/KT3 166:2022<br>(*)                                    | 0,07 °C                                                                                                                         |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS*

**VILAS 036**

**Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng / *Volume-Flow Measurement Laboratory***

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng**

**Field of calibration: Volume - Flow**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>                       | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i>                                                                                   | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i>                                                                       | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Ống chuẩn dung tích nhỏ (x)<br><i>Small volume prover</i>                                                            | Đến/ to 3000 m <sup>3</sup> /h                                                                                              | ĐLVN 173:2005<br>API C4.S3:2002                                                                                            | 0,027 %                                                                                                           |
| 2. | Ống chuẩn dung tích thông thường (x)<br><i>Conventional volume prover</i>                                            | Đến/ to 3000 m <sup>3</sup> /h                                                                                              | ĐLVN 172:2005<br>API C4.S2:2001                                                                                            | 0,035 %                                                                                                           |
| 3. | Đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng (nước) (x)<br><i>Flow meter for liquid (water)</i>                                    | Đường kính đến/<br><i>Diameter to: 300 mm</i><br>Lưu lượng đến/ <i>Flow to: 650 m<sup>3</sup>/h</i>                         | QTHC/KT3 03:2021                                                                                                           | 0,1 %                                                                                                             |
| 4. | Đồng hồ đo lưu lượng xăng dầu (x)<br><i>Meter used in liquid hydrocarbon</i>                                         | Lưu lượng đến/ <i>Flow to: 400 m<sup>3</sup>/h</i>                                                                          | QTHC/KT3 03:2021<br>ĐLVN 94:2002<br>ĐLVN 176:2005<br>API C4.S5:2000<br>API C5.S2&3:2005                                    | 0,04 %                                                                                                            |
| 5. | Đồng hồ đo lưu lượng dầu mỏ và sản phẩm từ dầu mỏ (x)<br><i>Meter used in liquid petroleum or petroleum products</i> | Phụ thuộc ống chuẩn/ đồng hồ chuẩn/ cân chuẩn của khách hàng được sử dụng/<br><i>depending on customer's used standards</i> | QTHC/KT3 03:2021<br>ĐLVN 94:2002<br>ĐLVN 176:2005<br>ĐLVN 174:2005<br>API C4.S5:2000<br>API C5.S2&3:2005<br>API C5.S6:2008 | 0,04 %                                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

**VILAS 036**

**Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng / Volume-Flow Measurement Laboratory**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>                                                     | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i>                                | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i>                   | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. | Hệ thống đo khí/ hơi theo nguyên lý:<br><i>Gas/ steam metering system by means:</i>                                                                |                                                                          |                                                                        |                                                                                                                  |
|    | - Chênh áp/ <i>Differential pressure</i> (tấm lỗ, ống venturi, Nozzles và Venturi Nozzles/ <i>Orifice, Venturi tube, Nozzles and Venturi</i> ) (x) | Đường kính từ 50 mm đến 1000 mm<br><i>Diameter form 50 mm to 1000 mm</i> | QTHC/KT3 07:2015<br>(Ref. ISO 5167-2:2003/ AGA 3:2003, ISO 5168:2005)  | 0,7 %                                                                                                            |
|    | - Vận tốc/ <i>Velocity</i> (đồng hồ sóng siêu âm, tuabin/ <i>ultrasonic meter, turbine meter</i> ) (x)                                             |                                                                          | QUATEST3 2009:2023 (*)<br>(Ref. AGA 7:2006, AGA 9:2007, ISO 5168:2005) | 0,5 %                                                                                                            |

**Chú thích/ Note:**

QUATEST3 ...; QTHC/KT3 ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*

API: Viện dầu khí Hoa Kỳ/ *American Petroleum Institue*

AGA: Hiệp hội Gas Hoa kỳ/ *American Gas Association*

(x): Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

(\*): Phép hiệu chuẩn cập nhật phiên bản phương pháp (tháng 11/2023)/ *Update method version calibration ( Nov. 2023)*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits./*

